

Các yếu tố tác động đến hạnh phúc vợ chồng, mức độ hài lòng với hôn nhân và cuộc sống gia đình của người dân (Nghiên cứu trường hợp tỉnh Quảng Ngãi)

Lê Việt Nga

Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới

Tóm tắt: Dựa trên dữ liệu của cuộc điều tra “Quan niệm, mức độ và các yếu tố tác động tới hạnh phúc gia đình: Nghiên cứu trường hợp tỉnh Quảng Ngãi” do Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới thực hiện trong 2 năm (2013-2014), bài viết tìm hiểu đánh giá của người dân về các yếu tố tác động đến hạnh phúc vợ chồng, mức độ hài lòng của họ về hôn nhân và cuộc sống gia đình. Kết quả cho thấy có nhiều yếu tố tác động đến hạnh phúc vợ chồng nhưng lòng chung thủy, sự quan tâm, là chỗ dựa lẫn nhau giữa vợ và chồng, và sự thống nhất trong giáo dục con cái là những yếu tố được nhiều người dân đánh giá cao hơn cả. Mức độ hài lòng với hôn nhân của người trả lời có mối quan hệ với các yếu tố nơi cư trú, quan hệ với hàng xóm, thu nhập, điều kiện nhà ở, trong khi mức độ hài lòng với cuộc sống gia đình lại gắn liền với các yếu tố tuổi, giới tính, học vấn, và nghề nghiệp, thu nhập, điều kiện nhà ở và tình trạng nghèo của người trả lời.

Từ khóa: Hôn nhân - Gia đình; Hạnh phúc vợ chồng; Hài lòng về hôn nhân; Hài lòng về cuộc sống gia đình.

1. Khái niệm “hạnh phúc gia đình”

Thuật ngữ “hạnh phúc gia đình” (family wellbeing) ngày càng được sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu quốc tế nhằm tìm hiểu hạnh phúc gia đình là gì, điều gì góp phần nâng cao hạnh phúc gia đình và điều gì có thể

tác động đến hạnh phúc gia đình trong tương lai. Trên thực tế, việc định nghĩa “hạnh phúc gia đình” thật không đơn giản; bởi vì, gia đình là một tập hợp các cá nhân; tồn tại nhiều hình thái gia đình; và hạnh phúc cá nhân có quan hệ chặt chẽ với hạnh phúc gia đình và ngược lại hạnh phúc gia đình phụ thuộc vào hạnh phúc của từng cá nhân. Chính vì khó khăn trong việc định nghĩa “hạnh phúc gia đình”, một tổng quan nghiên cứu của Mỹ về chất lượng cuộc sống đã phát hiện “*hầu hết các tài liệu đã không định nghĩa cụ thể “hạnh phúc gia đình” là gì, nhưng những đặc trưng của nó đã được chỉ ra dựa trên các kết quả, chỉ số, giá trị và ý tưởng*” (Colorado Foundation for Families and Children, 2003: 6).

Trong tổng quan nghiên cứu của mình, Wollny và cộng sự (2010: 30) đã tổng hợp lại các khái niệm về hạnh phúc gia đình, theo đó hạnh phúc gia đình có thể coi là: “*hạnh phúc của con cái, cha mẹ và gia đình trong các lĩnh vực tình cảm, xã hội và kinh tế*” (Sing và cộng sự, 2001:1); “*hạnh phúc cả về thể chất và tâm lý [của các thành viên gia đình] cũng như chất lượng các mối quan hệ giữa cha mẹ và quan hệ giữa cha mẹ và con cái*” (McKeown và cộng sự, 2003: 5); “*sức khỏe, hạnh phúc và sự thịnh vượng của gia đình như một tổng thể cũng như của từng thành viên gia đình*” (Families Australia, 2006: 4); “*là khả năng thực hiện các chức năng và hành động vì lợi ích của nhóm và của các cá nhân*” (Pryor, 2007: 23); hoặc là “*mức độ mà nhu cầu của một người đã được đáp ứng trong bối cảnh gia đình được cho là chỉ số của hạnh phúc gia đình. Tập hợp các điểm số hạnh phúc từng thành viên trong gia đình được coi là chỉ số về chất lượng cuộc sống gia đình*” (Rettig và Leichtentritt, 1999: 315).

Nhìn chung, hạnh phúc gia đình là một khái niệm đa chiều bao gồm các lĩnh vực khác nhau và là một tập hợp của các kiểu hạnh phúc xét về thể chất, tâm lý, xã hội và kinh tế. Hạnh phúc gia đình có thể được xác định bởi “chức năng”, “nhu cầu” và việc thực hiện của các chức năng và nhu cầu của gia đình.

Dựa trên dữ liệu định lượng 400 mẫu của cuộc điều tra “Quan niệm, mức độ và các yếu tố tác động tới hạnh phúc gia đình: Nghiên cứu trường hợp tỉnh Quảng Ngãi” vào tháng 3 năm 2014 tại 1 phường thuộc thành phố Quảng Ngãi và 1 xã đặc trưng cho một huyện nửa đồng bằng, nửa trung du, bài viết tìm hiểu một số yếu tố tác động đến quan niệm về hạnh phúc gia đình, mức độ hài lòng của người dân Quảng Ngãi về hôn nhân và cuộc sống gia đình.

2. Đánh giá của người dân về các yếu tố ảnh hưởng đối với hạnh phúc vợ chồng

Các yếu tố ảnh hưởng đến hạnh phúc vợ chồng

Yếu tố đầu tiên, quan trọng nhất ảnh hưởng đến hạnh phúc vợ chồng theo đánh giá, quan niệm của người dân ở Quảng Ngãi đó là sự chung thủy của cả vợ lẫn chồng. Có tới 86,5% người trả lời cho rằng vợ phải luôn

chung thủy với chồng là yếu tố rất quan trọng đối với hạnh phúc vợ chồng. Tiêu chí này đứng ở vị trí cao nhất trong Bảng thứ tự về tầm quan trọng của các yếu tố đối với hạnh phúc vợ chồng của cuộc điều tra này. Tuy nhiên, việc chồng phải luôn chung thủy với vợ được 83,5% người lựa chọn, đứng ở vị trí thứ ba, ít hơn không đáng kể so với yếu tố vợ phải luôn chung thủy với chồng.

Tiếp theo là các yếu tố liên quan đến chất lượng quan hệ tình cảm vợ chồng cũng được người dân Quảng Ngãi rất coi trọng. Có tới 84,8% người trả lời cho rằng vợ/chồng là chỗ dựa cho nhau là yếu tố rất quan trọng đối với hạnh phúc của vợ chồng, đứng ở vị trí thứ hai. Các yếu tố khác như hai vợ chồng luôn quan tâm đến nhau hay chồng là chỗ dựa tinh thần cho vợ có tỷ lệ người trả lời thuộc vào top cao, tương ứng với 79,3% và 68,5%, đứng ở vị trí thứ năm và thứ bảy trong Bảng thứ tự tầm quan trọng của các yếu tố đối với hạnh phúc của vợ chồng.

Đặc biệt, các yếu tố liên quan đến việc vợ chồng cùng nhau chia sẻ trách nhiệm gia đình cũng có tầm quan trọng không kém các yếu tố quan hệ tình cảm của vợ chồng. Ví dụ, có tới 82,3% người trả lời cho rằng vợ chồng thống nhất cách giáo dục con là rất quan trọng đối với hạnh phúc của vợ chồng, có tầm quan trọng thứ tư. Tỷ lệ này ở yếu tố cả hai vợ chồng cùng nhau chia sẻ công việc gia đình là 71,8% hay cả hai vợ chồng đều có thu nhập cao và ổn định là 66,5%. Như vậy, khoảng 2/3 người trả lời cho rằng việc thống nhất cách dạy con cái, cả vợ và chồng đều đi làm, đều đóng góp thu nhập cho gia đình, và cùng nhau chia sẻ công việc gia đình là những yếu tố rất quan trọng quyết định hạnh phúc vợ chồng.

Bên cạnh đó, mô hình phân công lao động gia đình truyền thống vẫn được nhiều người ủng hộ và coi nó là yếu tố rất quan trọng đối với hạnh phúc vợ chồng. Có tới hơn một nửa số người trả lời cho rằng vợ phải giỏi quán xuyến việc gia đình (55,8%) hay chồng là chỗ dựa vật chất cho vợ (51,8%) là rất quan trọng đối với hạnh phúc vợ chồng. Điều này chứng tỏ cho dù vợ có đi làm và đóng góp thu nhập cho gia đình thì vẫn tồn tại quan niệm người chồng vẫn là chỗ dựa vật chất cho vợ, hay cho dù cả hai vợ chồng cùng chia sẻ công việc gia đình thì quan niệm người vợ vẫn phải là người giỏi quán xuyến công việc gia đình.

Ngoài ra, khoảng 1/4 số người trả lời cho rằng chồng kiếm nhiều tiền hơn vợ (27,3%) là yếu tố rất quan trọng góp phần tạo nên hạnh phúc vợ chồng. Trong khi đó, vợ kiếm nhiều tiền hơn chồng chỉ chiếm tỷ lệ khiêm tốn là 7,0%, thấp nhất trong bảng xếp hạng và thấp hơn gần 4 lần so với tỷ lệ chồng kiếm nhiều tiền hơn vợ. Điều này cho thấy mô hình phân công lao động trong gia đình đã thay đổi nhưng chưa nhiều. Trách nhiệm chính đối với công việc nội trợ vẫn là trách nhiệm của phụ nữ, và trụ cột kinh tế gia đình chủ yếu vẫn là trách nhiệm của nam giới.

Đáng chú ý, hơn một nửa số người trả lời cho rằng vợ chồng hoà hợp về tình dục (51,0%) là yếu tố rất quan trọng đối hạnh phúc vợ chồng, tỷ lệ cho là quan trọng chiếm 28,3%, bình thường là 16,0% và không quan trọng chỉ 4,8%. Điều này cho thấy tình dục có vai trò quan trọng để duy trì hạnh phúc vợ chồng.

Có quan hệ tốt với gia đình bên nội và bên ngoại là những yếu tố quan trọng đối với hạnh phúc vợ chồng. Có tới 57,0% người trả lời cho rằng quan hệ tốt với gia đình bên nội và 56,3% người trả lời cho rằng quan hệ tốt với gia đình bên ngoại là những yếu tố rất quan trọng đối với hạnh phúc vợ chồng.

Đối với yếu tố quan hệ tốt với láng giềng hay với chính quyền nhận được tỷ lệ đánh giá thấp hơn. Chỉ 36,0% người trả lời cho rằng quan hệ tốt với láng giềng là rất quan trọng với hạnh phúc vợ chồng, trong khi đó, tỷ lệ đánh giá về yếu tố quan hệ tốt với chính quyền chỉ là 29,8%. Nhìn chung, người dân Quảng Ngãi không đánh giá cao sự hỗ trợ của chính quyền đối với hạnh phúc của vợ chồng. Chỉ có 24,5% người trả lời cho rằng chính quyền luôn hỗ trợ cho các gia đình là yếu tố rất quan trọng đối với hạnh phúc của vợ chồng. Điều này cho thấy vai trò của chính quyền trong việc xây dựng hạnh phúc của vợ chồng còn hạn chế.

Các yếu tố tác động tới đánh giá của người dân

Đánh giá của người dân Quảng Ngãi về các yếu tố có ảnh hưởng tới hạnh phúc vợ chồng có thể là rất khác nhau tùy theo đặc điểm cá nhân người trả lời, cụ thể ở đây là đặc điểm về giới tính, độ tuổi, học vấn, nghề nghiệp và khu vực cư trú. Để xem xét sự khác biệt này chúng tôi chỉ lựa chọn một số chỉ báo mà người dân đánh giá là rất quan trọng đối với hạnh phúc vợ chồng (Bảng 1).

Bảng 1 cho thấy vai trò của 2 biến số “nghề nghiệp” và “nơi cư trú” có mối tương quan chặt chẽ với cả 6 yếu tố được người dân đánh giá là có tầm rất quan trọng đối với hạnh phúc vợ chồng. Cụ thể như người dân ở vùng nông thôn đánh giá cao hơn người dân sống ở thành thị về tầm quan trọng của các quan hệ tình cảm đối với hạnh phúc của vợ chồng. Hầu hết người trả lời ở nông thôn cho rằng vợ/chồng là chỗ dựa cho nhau là rất quan trọng đối với hạnh phúc vợ chồng (90,0%). Trong khi đó, tỷ lệ này ở thành thị là 79,5%, thấp hơn 10,5% so với nông thôn. Tương tự, các yếu tố hai vợ chồng luôn quan tâm đến nhau hay chồng là chỗ dựa tinh thần cho vợ có tỷ lệ người lựa chọn ở nông thôn tương ứng là 86,0% và 75,5%. Trong khi đó, tỷ lệ này ở thành thị tương ứng là 72,5% và 61,5%, ít hơn so vùng nông thôn trên dưới 14%.

So người dân sống ở khu vực đô thị, người dân ở vùng nông thôn

Bảng 1. Các yếu tố được đánh giá là rất quan trọng đối với hạnh phúc vợ chồng theo tương quan với các đặc điểm cá nhân người trả lời (%)

| | Vợ/chồng là chỗ dựa cho nhau | Hai vợ chồng luôn quan tâm đến nhau | Chồng là chỗ dựa tinh thần cho người vợ | Quan hệ tốt với bên nội | Quan hệ tốt với bên ngoại | Quan hệ tốt với láng giềng |
|------------------------------------|-------------------------------------|--|--|--------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|
| Giới tính | | | * | | | |
| Nam | 86,6 | 79,9 | 66,5 | 56,7 | 55,7 | 38,1 |
| Nữ | 83,0 | 78,6 | 70,4 | 57,3 | 56,8 | 34,0 |
| Tuổi | | | | | | |
| 21-34 tuổi | 84,4 | 16,4 | 75,0 | 64,1 | 62,5 | 34,4 |
| 35-49 tuổi | 82,8 | 45,1 | 66,1 | 59,1 | 58,6 | 38,7 |
| 50-64 tuổi | 87,3 | 81,3 | 68,7 | 51,3 | 50,7 | 33,3 |
| Học vấn | * | | | | | * |
| THCS trở xuống | 84,6 | 79,6 | 71,1 | 54,7 | 54,7 | 34,8 |
| THPT | 91,5 | 83,1 | 65,3 | 63,6 | 61,0 | 39,8 |
| Trung cấp trở lên | 75,3 | 18,6 | 66,7 | 53,1 | 53,1 | 33,3 |
| Nghề nghiệp | ** | ** | ** | ** | ** | ** |
| Nông dân | 91,8 | 85,6 | 75,9 | 65,6 | 63,6 | 42,1 |
| Công nhân, thợ thủ công, làm thuê | 66,7 | 57,8 | 48,9 | 44,4 | 46,7 | 26,7 |
| Cán bộ, viên chức, bộ đội, công an | 81,0 | 77,6 | 75,9 | 62,1 | 62,1 | 39,7 |
| Kinh doanh, dịch vụ | 79,2 | 79,2 | 56,6 | 41,5 | 41,5 | 20,8 |
| Hưu trí | 80,6 | 77,8 | 55,6 | 38,9 | 38,9 | 33,3 |
| Khác | 92,3 | 69,2 | 76,9 | 61,5 | 61,5 | 30,8 |
| Nơi cư trú | ** | *** | ** | *** | *** | *** |
| Thành thị | 79,5 | 72,5 | 61,5 | 47,0 | 47,5 | 27,5 |
| Nông thôn | 90,0 | 86,0 | 75,5 | 67,0 | 65,0 | 44,5 |
| N | 339 | 317 | 274 | 228 | 225 | 144 |

Mức ý nghĩa thống kê: * $P < 0,1$ ** $P < 0,05$ *** $P < 0,001$

Quảng Ngãi cũng coi trọng yếu tố quan hệ với hai bên nội ngoại, với láng giềng đối với hạnh phúc vợ chồng. Nếu so sánh tỷ lệ người trả lời ở nông thôn – thành thị về tầm quan trọng của các quan hệ này đối với hạnh phúc gia đình thì tỷ lệ người trả lời ở vùng nông thôn thường cao hơn đáng kể so với vùng đô thị. Ví dụ, tiêu chí quan hệ tốt với gia đình bên nội là biểu hiện tốt của gia đình hạnh phúc: 67,0% ở nông thôn so với 47,0% ở thành thị; quan hệ tốt với gia đình bên ngoại: 65,0% so với 47,5%; đối với yếu tố quan hệ tốt với láng giềng: 44,5% so với 27,5%. Có thể, quá trình đô thị hoá làm cho các mối quan hệ giữa gia đình và họ hàng nội ngoại hay giữa gia đình và cộng đồng ít gắn bó hơn và điều này có tác động tới hạnh

phúc vợ chồng. Bên cạnh đó, người dân vùng nông thôn Quảng Ngãi cũng rất coi trọng vai trò chỗ dựa tinh thần của người chồng. Có 75,5% người trả lời ở vùng nông thôn cho rằng chồng là chỗ dựa tinh thần cho vợ là yếu tố rất quan trọng đối với hạnh phúc vợ chồng so với 61,5% ở vùng đô thị.

Các đánh giá về tầm quan trọng của 6 yếu tố nêu trên tới hạnh phúc vợ chồng cũng có khác biệt đáng kể theo theo nghề nghiệp của người trả lời. Ví dụ trong khi 85,6% người trả lời là nông dân coi trọng yếu tố “vợ chồng quan tâm đến nhau” thì tỷ lệ này ở nhóm công nhân, thợ thủ công, làm thuê lại rất thấp chỉ chiếm 57,8%, tỷ lệ này ở nhóm kinh doanh dịch vụ, nhóm hưu trí và nhóm cán bộ, viên chức, công an, bộ đội tương ứng là 79,2%, 77,8% và 77,6%, nhìn chung thấp hơn so với nhóm nông dân.

Bên cạnh đó, vai trò của yếu tố giới tính người trả lời thể hiện khá rõ trong đánh giá về nhận định “Chồng là chỗ dựa tinh thần cho người vợ” và yếu tố học vấn người trả lời ở cả 2 nhận định về “Vợ chồng là chỗ dựa cho nhau” và có “quan hệ tốt với láng giềng”.

3. Mức độ hài lòng về hôn nhân và cuộc sống gia đình và các yếu tố tác động

Mức độ hài lòng về hôn nhân và các yếu tố tác động

Hài lòng về hôn nhân chính là sự hài lòng trong quan hệ giữa vợ và chồng. Có tới một nửa số người trả lời cho rằng họ rất hài lòng với cuộc hôn nhân hiện tại của mình (50%), 39,5% là hài lòng và có 10,5% cho là không hài lòng. Mức độ hài lòng này hầu như là không có sự khác biệt liên quan đến giới tính, độ tuổi, học vấn và nghề nghiệp, tình trạng nghèo của người trả lời và với 2 yếu tố khác là dịch vụ chăm sóc con nhỏ và quan hệ tốt với láng giềng. Tuy nhiên, số liệu lại cho thấy có sự khác biệt đáng kể trong mức độ hài lòng về hôn nhân hiện tại người trả lời khi xem xét với các yếu tố là nơi cư trú, quan hệ với hàng xóm, thu nhập, điều kiện nhà ở của người trả lời. Cụ thể số liệu ở Bảng 2 cho thấy mức độ rất hài lòng với cuộc hôn nhân hiện tại của người dân cư trú ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị. Có tới 56,5% người trả lời ở nông thôn cho biết họ rất hài lòng với cuộc hôn nhân hiện tại của mình, cao hơn đáng kể khi so tỷ lệ đánh giá ở thành thị là 43,5%. Ngược lại, ở mức độ thấp hơn, mức độ chỉ hài lòng với cuộc hôn nhân hiện tại ở thành thị lại cao hơn so với vùng nông thôn (45,5% so với 33,5%).

Đối với các yếu tố về điều kiện vật chất như thu nhập, điều kiện nhà ở của gia đình có tác động đáng kể đến mức độ hài lòng về hôn nhân của họ. Ví dụ, mức độ rất hài lòng của người dân với cuộc hôn nhân hiện tại có tỷ lệ thuận với thu nhập. Người trả lời có thu nhập khá, có khả năng trang trải trang trải cho gia đình càng cao thì mức độ rất hài lòng của họ

Bảng 2. Các yếu tố tác động và mức độ hài lòng trong hôn nhân và cuộc sống gia đình của người trả lời (%)

| | Hài lòng với hôn nhân hiện tại (N=400) | | | Hài lòng với cuộc sống gia đình (N=400) | | |
|------------------------------------|---|-------------|----------------|---|-------------|----------------|
| | Rất hài lòng | Hài lòng | Không hài lòng | Rất hài lòng | Hài lòng | Không hài lòng |
| Chung | 50,0 | 10,5 | 39,5 | 16,3 | 59,3 | 24,5 |
| Gới tính | | | | * | | |
| Nam | 52,1 | 40,7 | 7,2 | 18,6 | 61,9 | 19,6 |
| Nữ | 48,1 | 38,3 | 13,6 | 14,1 | 56,8 | 29,1 |
| Tuổi | | | | ** | | |
| 21-34 tuổi | 51,6 | 34,4 | 14,1 | 28,1 | 53,1 | 18,8 |
| 35-49 tuổi | 49,5 | 41,4 | 9,1 | 11,8 | 59,1 | 29,0 |
| 50-64 tuổi | 50,0 | 39,3 | 10,7 | 16,7 | 62,0 | 21,3 |
| Học vấn | | | | *** | | |
| THCS trở xuống | 45,3 | 40,8 | 13,9 | 13,4 | 52,7 | 33,8 |
| THPT | 55,1 | 37,3 | 7,6 | 16,9 | 62,7 | 20,3 |
| Trung cấp trở lên | 54,3 | 39,5 | 6,2 | 22,2 | 70,4 | 7,4 |
| Nghề nghiệp | | | | ** | | |
| Nông dân | 54,4 | 36,9 | 8,7 | 13,8 | 58,5 | 27,7 |
| Công nhân, thợ thủ công, làm thuê | 42,2 | 40,0 | 17,8 | 13,3 | 51,1 | 35,6 |
| Cán bộ, viên chức, bộ đội, công an | 53,4 | 43,1 | 3,4 | 29,3 | 63,8 | 6,9 |
| Kinh doanh, dịch vụ | 35,8 | 45,3 | 18,9 | 13,2 | 54,7 | 32,1 |
| Hưu trí | 47,2 | 38,9 | 13,9 | 11,1 | 75,0 | 13,9 |
| Khác | 4,0 | 3,2 | 0,0 | 30,8 | 53,8 | 15,4 |
| Nơi cư trú | ** | | | | | |
| Thành thị | 43,5 | 45,5 | 11,0 | 18,0 | 59,0 | 23,0 |
| Nông thôn | 56,5 | 33,5 | 10,0 | 14,5 | 59,5 | 26,0 |
| Dịch vụ chăm sóc con nhỏ | | | | | | |
| Khó khăn | 56,5 | 32,6 | 10,9 | 28,3 | 52,2 | 19,6 |
| Không khó khăn | 46,4 | 41,1 | 12,5 | 23,2 | 50,0 | 26,8 |
| Quan hệ hàng xóm | * | | | | | |
| Hài lòng | 51,4 | 39,1 | 9,6 | 15,8 | 60,4 | 23,8 |
| Không hài lòng | 35,3 | 44,1 | 20,6 | 20,6 | 47,1 | 32,4 |
| Thu nhập hộ gia đình | *** | | | *** | | |
| Khá | 61,5 | 36,9 | 1,5 | 36,9 | 60,0 | 3,1 |
| Trung bình | 50,0 | 40,8 | 9,2 | 14,3 | 63,6 | 22,1 |
| Thấp | 38,1 | 36,5 | 25,4 | 3,2 | 39,7 | 57,1 |
| Điều kiện nhà ở | *** | | | *** | | |
| Hài lòng | 58,0 | 38,0 | 4,1 | 20,4 | 68,6 | 11,0 |
| Không hài lòng | 37,4 | 41,9 | 20,6 | 9,7 | 44,5 | 45,8 |
| Tình trạng nghèo | | | | *** | | |
| Đã và đang là hộ nghèo | 42,6 | 38,3 | 19,1 | 12,8 | 40,4 | 46,8 |
| Chưa bao giờ là hộ nghèo | 51,0 | 39,7 | 9,3 | 16,7 | 61,8 | 21,5 |

Mức ý nghĩa thống kê: * $P < 0,1$ ** $P < 0,05$ *** $P < 0,001$

với cuộc hôn nhân hiện càng lớn. Tỷ lệ người trả lời ở những gia đình thu nhập khá giả cho biết họ rất hài lòng với cuộc hôn nhân hiện tại chiếm tỷ lệ cao nhất tới 61,5%; trong khi tỷ lệ này ở gia đình có nguồn thu nhập trung bình, chỉ vừa đủ chi cho các nhu cầu cơ bản là 50,0% và ở gia đình có nguồn thu nhập thấp, thiếu và không đủ chi thì mức độ rất hài lòng chỉ là 38,1%, thấp hơn đáng kể so với hộ gia đình thu nhập khá tới 23,4% và gia đình thu nhập trung bình là 11,9%.

Tương tự ở mức độ không hài lòng của người trả lời với cuộc hôn nhân hiện tại có tỷ lệ nghịch theo mức thu nhập mà gia đình có thể trang trải cho các nhu cầu cơ bản của họ. Thu nhập càng thấp thì mức độ không hài lòng với cuộc hôn nhân hiện tại càng cao. Có tới 25,4% người trả lời có mức thu nhập thấp, không đủ tiền chi cho các nhu cầu cơ bản của gia đình cho biết không hài lòng với cuộc hôn nhân hiện tại của mình, so với 9,2% ở hộ có thu nhập trung bình/đủ chi và 1,5% ở gia đình có thu nhập khá/du thừa.

Bên cạnh đó, điều kiện nhà ở cũng ảnh hưởng đáng kể đến mức độ hài lòng với cuộc hôn nhân hiện tại của người trả lời. Những người hài lòng với điều kiện nhà ở có tỷ lệ rất hài lòng với cuộc hôn nhân hiện tại cao hơn so với những người không hài lòng về điều kiện nhà ở là 58,0% so với 37,4%. Ở mức độ không hài lòng với hôn nhân, thì khoảng cách chênh lệch giữa nhóm hài lòng và không hài lòng với điều kiện nhà ở là 5 lần (4,1% so với 20,6%).

Mức độ hài lòng với cuộc sống gia đình nói chung và các yếu tố tác động

Số liệu ở Bảng 2 cũng cho thấy có 16,3% người trả lời cho biết họ rất hài lòng với cuộc sống gia đình, mức độ hài lòng chiếm 59,3% và hài lòng một phần và không hài lòng là 24,5%. Nếu so sánh việc hài lòng với hôn nhân và hài lòng với cuộc sống gia đình cho thấy mức độ rất hài lòng với cuộc sống gia đình nhìn chung là thấp hơn đáng kể so với mức độ rất hài lòng với cuộc hôn nhân hiện tại (16,3% so với 50,0%).

Kết quả cho thấy các yếu tố giới tính, nơi cư trú của người trả lời không có ảnh hưởng đến mức độ hài lòng với cuộc sống gia đình. Tuy nhiên, các yếu tố như tuổi, giới tính, học vấn và nghề nghiệp, thu nhập, điều kiện nhà ở và tình trạng nghèo lại có mối tương quan chặt chẽ với mức độ hài lòng với cuộc sống gia đình của người trả lời (với mức ý nghĩa thống kê $P < 0,1$ $P < 0,05$, $P < 0,001$). Nhóm người có học vấn càng cao thì càng có sự hài lòng với cuộc sống gia đình. Người trả lời có trình độ từ trung cấp trở lên rất hài lòng với cuộc sống gia đình cao hơn so với nhóm trung học phổ thông (THPT) và nhóm trung học cơ sở (THCS) với tỷ lệ lần lượt là 22,2%, 16,9% và 13,4%; và ở mức hài lòng tương ứng là 70,4%, 62,7% và 52,7%.

Ngược lại, trình độ học vấn càng thấp thì tỷ lệ không hài lòng với cuộc sống gia đình càng cao. Ví dụ, có tới 33,8% người có trình độ THCS không hài lòng với cuộc sống gia đình so với tỷ lệ này ở người trả lời có trình độ THPT và trung cấp trở lên tương ứng là 20,3% và 7,4% (mức ý nghĩa thống kê $P < 0,001$).

Bên cạnh đó, nghề nghiệp của người trả lời có ảnh hưởng tới mức độ hài lòng của họ với cuộc sống gia đình. Xét ở mức độ rất hài lòng thì nhóm cán bộ viên chức, công an, bộ đội chiếm tỷ lệ cao nhất là 29,3%; tiếp đến nhóm nông dân là 13,8%; nhóm công nhân, thợ thủ công, làm thuê là 13,3%; cuối cùng là nhóm kinh doanh dịch vụ và nhóm hưu trí là 13,2% và 11,1%. Ngược lại, ở mức độ không hài lòng với cuộc sống gia đình thì nhóm cán bộ, viên chức, công an, bộ đội lại có tỷ lệ không hài lòng thấp nhất, chỉ có 6,9%; tiếp theo là nhóm hưu trí và nhóm nông dân với tỷ lệ là 13,9% và 27,7%. Nhóm công nhân, thợ thủ công, làm thuê và nhóm kinh doanh dịch vụ cũng có tỷ lệ không hài lòng với cuộc sống gia đình cao nhất tương ứng với 35,6% và 32,1%, cao gấp 5 lần so với nhóm cán bộ, viên chức, công an, bộ đội (mức ý nghĩa thống kê $P < 0,05$).

Các yếu tố như thu nhập và điều kiện nhà ở, tình trạng giàu nghèo của gia đình có mối tương quan chặt với mức độ hài lòng của người trả lời với cuộc sống gia đình. Nếu so sánh giữa hộ gia đình đã hoặc đang là hộ nghèo và hộ gia đình chưa bao giờ là hộ nghèo thì tỷ lệ người trả lời hài lòng một phần và không hài lòng với cuộc sống gia đình của người trả lời ở hộ gia đình nghèo cao gấp 2 lần hộ gia đình chưa bao giờ nghèo (46,8% so với 21,5%). Ngược lại, tỷ lệ người trả lời hài lòng với cuộc sống gia đình ở hộ gia đình chưa bao giờ nghèo cũng cao hơn đáng kể so với hộ gia đình đã hoặc đang là hộ nghèo (61,8% so với 40,4%) (mức ý nghĩa thống kê $P < 0,001$).

Tương tự, người trả lời ở hộ gia đình thu nhập thấp cũng tỷ lệ không hài lòng với cuộc sống gia đình cao hơn đáng kể so hộ gia đình có thu nhập trung bình, đủ tiền cho việc chi tiêu (57,1% so với 22,1%) và cao gấp hơn 10 lần so với hộ gia đình thu nhập khá có khả năng chi tiêu thoải mái, dư thừa (3,1%). Ngược lại, có tới 36,9% người trả lời ở hộ gia đình thu nhập khá cho rằng họ rất hài lòng với cuộc sống gia đình, cao hơn 10 lần so với hộ gia đình thu nhập thấp và gấp 2 lần hộ có thu nhập trung bình.

Bên cạnh đó, điều kiện nhà ở cũng có tác động đáng kể đến mức độ hài lòng của người trả lời với cuộc sống gia đình. Những người hài lòng với ngôi nhà hiện tại của họ cũng có tỷ lệ rất hài lòng và hài lòng với cuộc sống gia đình cao hơn đáng kể so với những người không hài lòng với ngôi nhà hiện tại của họ (tương ứng là 20,4% và 68,6% so với 9,7% và 44,5%).

Những người trả lời không hài lòng với ngôi nhà hiện tại của họ có tỷ lệ không hài lòng với cuộc sống gia đình, cao gấp 4 lần so ở những người hài lòng với điều kiện nhà ở của mình (45,8% so với 11,0%).

Kết luận

Nghiên cứu này cho thấy theo đánh giá của người dân ở Quảng Ngãi thì có nhiều yếu tố quan trọng tác động đến hạnh phúc vợ chồng nhưng các yếu tố như lòng chung thủy, sự quan tâm, là chỗ dựa lẫn nhau giữa vợ và chồng và sự thống nhất trong giáo dục con cái là những yếu tố được nhiều người dân lựa chọn và đề cao hơn cả. Kết quả nghiên cứu cho thấy đa số người dân ở địa bàn nghiên cứu cho biết họ rất hài lòng hoặc hài lòng với cuộc hôn nhân hiện tại và với cuộc sống gia đình. Ở mức độ hài lòng với hôn nhân hiện tại của người trả lời cho thấy vai trò nổi bật của các yếu tố nơi cư trú, quan hệ với hàng xóm, thu nhập hộ gia đình, điều kiện nhà ở; trong khi đó ở mức độ hài lòng với cuộc sống gia đình lại cho thấy vai trò của các yếu tố như tuổi, giới tính, học vấn và nghề nghiệp, thu nhập hộ gia đình, điều kiện nhà ở và tình trạng nghèo của người trả lời. Kết quả nghiên cứu này cho thấy các chính sách hướng tới đến việc nâng cao chất lượng gia đình Việt Nam cần chú ý tới sự khác biệt theo các đặc điểm vùng miền và các đặc trưng khác liên quan đến địa vị kinh tế, xã hội, văn hóa của từng hộ gia đình. ■

Tài liệu trích dẫn

- Colorado Foundation for Families and Children. 2003. *What counts: measuring indicators of family wellbeing*. United States: Denver. Full report prepared for the Child and Family Policy Center.
- Families Australia. 2006. *Family Wellbeing in Australia: A Families Australia Vision*. Families Australia Inc: Canberra. Retrieved from: www.familiesaustralia.org.au
- McKeown, K., Pratschke, J., Haase, T. 2003. *Family well-being: what makes a difference?* Research report to the Céifin Centre: Shannon, Ireland.
- Pryor, J. 2007. *Family wellbeing: confusions and challenges*. Roy McKenzie Centre for the Study of Families. New Zealand: Victoria University. Presentation to the National Family Wellbeing Symposium, Canberra, 20–21 June 2007.
- Rettig, K.D. and Leichtentritt, R.D. 1999. *A general theory for perceptual indicators of family life quality*. *Social Indicators Research*, 47, 307–342.
- Sing, M., Hill, H., Mendenko, L. 2001. *Work, welfare, and family wellbeing*. Research Report. Mathematica Policy Research. New York: Princeton. Sponsored by the Iowa State Department of Human Services, Des Moines.
- Wollny, I., Apps, J. & Henricson, C. 2010. *Can government measure family well-being? A literature review*. Family and Parenting institute; London.